

TỔNG CÔNG TY 319 BỘ QUỐC PHÒNG  
CÔNG TY CP ĐTXD&KT 29  
Số 73 - Nguyễn Trãi - T.Xuân - Hà Nội

Mẫu số B 01a - DN  
( Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính )



*Vươn tới tầm cao*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
*Quý I năm 2020*



Vươn tới tầm cao

TỔNG CÔNG TY 319 BỘ QUỐC PHÒNG  
CÔNG TY CP ĐTXD&KT 29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Dạng đầy đủ)  
Quý I năm 2020

ISO 9001:2015

BM 23.B01a-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>266.991.593.525</b>	<b>327.633.533.922</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>32.978.584.884</b>	<b>38.845.371.829</b>
1. Tiền	111	VI.1	32.978.584.884	38.845.371.829
a. Tiền mặt			31.061.284.284	27.235.264.644
b. Tiền gửi ngân hàng			1.917.300.600	11.610.107.185
c. Tiền đang chuyển				
2. Các khoản tương đương tiền	112			0
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	0	0
a. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn				
b. Đầu tư ngắn hạn khác				
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>170.262.196.078</b>	<b>221.214.503.721</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		135.802.494.030	192.781.596.062
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.456.576.350	6.064.345.750
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	25.003.125.698	22.368.561.909
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>56.297.169.125</b>	<b>65.854.325.651</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	56.297.169.125	65.854.325.651
a. Hàng mua đang đi đường				
b. Nguyên liệu vật liệu			2.496.659.607	1.205.613.626
c. Công cụ, dụng cụ			26.423.237	32.309.600
d. Chi phí SXKD dở dang			53.774.086.281	64.616.402.425
e. Thành phẩm				
f. Hàng hóa				
g. Hàng gửi đi bán				
h. Hàng hóa kho bảo thuế				
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.453.643.438</b>	<b>1.719.332.721</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	6.198.678.912	1.719.332.477
a. Chi phí trả trước			6.198.678.912	1.719.332.477
b. Chi phí chờ kết chuyển				
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.254.964.526	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	4
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	244
a. Thuế thu nhập cá nhân				
b. Thuế khác			0	244
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
a. Tài sản thiếu chờ xử lý				
b. Tạm ứng				
c. Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn				
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>67.909.750.367</b>	<b>67.909.750.367</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
a. Cho vay dài hạn nội bộ				
b. Phải thu dài hạn nội bộ khác				
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>59.901.088.707</b>	<b>59.901.088.707</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	59.901.088.707	59.901.088.707
- Nguyên giá	222		72.079.821.260	72.079.821.260
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.178.732.553)	(12.178.732.553)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VI.12	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b		0
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.2c		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.2c		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.2c		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.008.661.660</b>	<b>8.008.661.660</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	8.008.661.660	8.008.661.660
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>334.901.343.892</b>	<b>395.543.284.289</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	4
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>280.566.393.209</b>	<b>341.307.460.414</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>268.770.676.409</b>	<b>326.698.243.614</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a	161.324.794.330	211.268.713.441
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		33.767.524.180	31.440.828.860
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	75.092.381	2.959.474.664
4. Phải trả người lao động	314		2.143.410.694	4.126.671.213
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		13.113.323.136	21.624.488.034
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	11.998.288.118	11.815.486.339
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	46.343.567.337	43.457.904.830
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.676.233	4.676.233
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.795.716.800</b>	<b>14.609.216.800</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
a. Vay dài hạn nội bộ				
b. Phải trả dài hạn nội bộ khác				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	3.624.216.800	3.624.216.800
a. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
b. Các khoản phải trả dài hạn khác			3.624.216.800	3.624.216.800
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	8.171.500.000	10.985.000.000
a. Vay dài hạn			8.171.500.000	10.985.000.000
+ Vay ngân hàng				
+ Vay đối tượng khác			8.171.500.000	10.985.000.000
b. Nợ dài hạn			0	0
+ Thuế tài chính				
+ Nợ dài hạn khác				
c. Trái phiếu phát hành				
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.21.2		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	4
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>54.334.950.683</b>	<b>54.235.823.875</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.25	<b>54.334.950.683</b>	<b>54.235.823.875</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.235.823.875	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		99.126.808	4.235.823.875
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>334.901.343.892</b>	<b>395.543.284.289</b>

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2020

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)

*Anh*

Nguyễn Thị Phương Anh

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

*Lại Thị Ngọc Oanh*

Lại Thị Ngọc Oanh

**GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

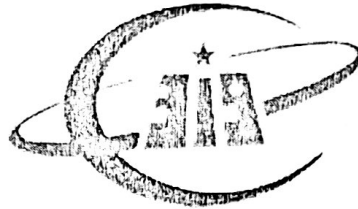


*Trương Ngọc Phương*

**Trưng tá Trương Ngọc Phương**

TỔNG CÔNG TY 319 BỘ QUỐC PHÒNG  
CÔNG TY CP DTXD&KT 29  
Số 73 - Nguyễn Trãi - T.Xuân - Hà Nội

Mẫu số B 02a - DN  
( Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính )



*Vươn tới tầm cao*

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
*Quý I năm 2020*



Vươn tới tầm cao

TỔNG CÔNG TY 319 BỘ QUỐC PHÒNG  
CÔNG TY CP DTXD&KT 29

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Dạng đầy đủ)  
Quý I năm 2020

ISO 9001:2015

3M 23.302a-DN

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VIII.1	35.526.640.765	177.226.048.776	35.526.640.765	177.226.048.776
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VIII.2	1.229.877.924	1.023.032.728	1.229.877.924	1.023.032.728
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		34.296.762.841	176.203.016.048	34.296.762.841	176.203.016.048
4. Giá vốn hàng bán	11	VIII.3	35.334.485.559	169.802.207.876	35.334.485.559	169.802.207.876
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-1.037.722.718	6.400.808.172	(1.037.722.718)	6.400.808.172
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VIII.4	50.128.056	10.955.158	50.128.056	10.955.158
7. Chi phí tài chính	22	VIII.5	195.219.192	359.128.303	195.219.192	359.128.303
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		191.198.284	359.128.303	191.198.284	359.128.303
8. Chi phí bán hàng	25	VIII.8b				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VIII.8a	1.104.199.128	5.043.538.819	1.104.199.128	5.043.538.819
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25 + 26)}	30		-2.287.012.982	1.009.096.208	(2.287.012.982)	1.009.096.208
11. Thu nhập khác	31	VIII.6	2.410.921.492	-	2.410.921.492	-
12. Chi phí khác	32	VIII.7	-	-	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.410.921.492	-	2.410.921.492	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		123.908.510	1.009.096.208	123.908.510	1.009.096.208
14. Tổng lợi nhuận kế toán tinh thuế	50		123.908.510	1.009.096.208	123.908.510	1.009.096.208
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VIII.10	24.781.702	201.819.242	24.781.702	201.819.242
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VIII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		99.126.808	807.276.966	99.126.808	807.276.966
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		20	161	20	161
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Phương Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Lại Thị Ngọc Oanh

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Trương tá Trương Ngọc Phương**

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2020



TỔNG CÔNG TY 319 BỘ QUỐC PHÒNG  
CÔNG TY CP ĐTXD&KT 29  
Số 73 - Nguyễn Trãi - T.Xuân - Hà Nội

Mẫu số B 03a - DN  
( Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính )



*Vươn tới tầm cao*

**BÁO CÁO**  
**LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

*Quý I năm 2020*



TỔNG CÔNG TY 319 BỘ QUỐC PHÒNG  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KỸ THUẬT 29  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
QUÝ I NĂM 2020

ISO 9001:2015

BM 23.B03-DN

DVT: VND

Các chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		123.908.510	1.009.096.208
2. Điều chỉnh cho các khoản			141.070.228	928.880.792
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02			569.752.489
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(50.128.056)	-
- Chi phí lãi vay	06		191.198.284	359.128.303
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(6.169.999.746)	8.929.862.349
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		49.697.343.361	5.488.844.338
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.557.156.526	7.149.305.881
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả)	11		(59.478.058.771)	(8.542.583.355)
thuế TNDN phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.479.346.435)	(2.999.534.839)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.018.684.210)	(1.508.368.562)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(448.410.217)	(372.628.271)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	10.423.903.700
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(709.076.543)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.905.021.008)	10.867.839.349
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(80.000.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		50.128.056	55.808.854
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.871.944)	55.808.854
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V 14	19.659.090.930	13.939.730.058
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V 14	(19.586.928.423)	(21.834.017.100)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.056.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		68.106.007	(7.894.287.042)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50 = 20 + 30 + 40 )	50		(5.866.786.945)	3.029.361.161
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38.845.371.829	38.448.217.654
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( 70 = 50 + 60 + 61 )	70		32.978.584.884	41.477.578.815

NGƯỜI LẬP BIỂU  
( Ký, họ tên )

Nguyễn Thị Phương Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
( Ký, họ tên )

Lại Thị Ngọc Oanh

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2020

GIÁM ĐỐC

( Ký, họ tên, đóng dấu )



Trung tá Trương Ngọc Phương


TỔNG CÔNG TY 319 BỘ QUỐC PHÒNG  
CÔNG TY CP DTXD&KT 29  
Số 73 - Nguyễn Trãi - T.Xuân - Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN  
( Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính )



*Vươn tới tầm cao*

**BẢN THUYẾT MINH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**  
*Quý I năm 2020*

 <i>Vươn tới tầm cao</i>	<b>TỔNG CÔNG TY 319 BỘ QUỐC PHÒNG</b> <b>CÔNG TY DTXD&amp;KT 29</b>	<b>ISO 9001:2015</b>
	<b>BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO</b> <b>TÀI CHÍNH CHỌN LỌC</b> <b>Quý I năm 2020</b>	<b>BM 23.B09-DN</b>

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn nhà nước chiếm 51%
2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp tổng hợp.
3. Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi,
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:
  - Danh sách các công ty con;
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:  
*Công ty có các Chi nhánh 29.1; Chi nhánh 29.2; Chi nhánh 29.3; Chi nhánh 29.4; Chi nhánh 29.5; Chi nhánh 29.6; Chi nhánh 29.7; Chi nhánh 29.8; Chi nhánh 29.9; Ban điều hành, Ban điều hành số 3, Bộ phận sản xuất số 1, phân hộ đ/c Thiết, phân hộ đ/c Trình,*
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: so sánh được

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi: Việt Nam Đồng.

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp xây lắp. Thực hiện theo thông tư 200/2014 của Bộ tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:  
Báo cáo được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Theo ngân hàng nhà nước.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Theo Đồng Việt Nam
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không:

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

(Đơn vị tính: Đồng)

1. Tiền:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	31.061.284.284	27.235.264.644
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.917.300.600	11.610.107.185
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>32.978.584.884</b>	<b>38.845.371.829</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu; (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						

- Các khoản đầu tư khác;

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng

+ Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1) Ngắn hạn	0	0		0	0	
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn	0	0		0	0	
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	135.802.494.030		192.781.596.062	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
- Dự án Nhà máy điện mặt trời Biên Hòa- Thành Long	12.492.323.350		15.492.323.350	
.....				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trương tự ngắn hạn)				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				

4. Phải thu khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	25.003.125.698		22.368.561.909	
- Phải thu về cổ phần hoá:	-		36.000.000	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:				
- Ký cược, ký quỹ;	13.776.945.178		12.143.864.592	
- Cho mượn; (tạm ứng)				
- Các khoản chi hộ;	303.120		22.332.780	
- Phải thu khác: khối VP	747.999.583		409.639.955	
- Phải thu khác: Cấp CN	10.477.877.817		9.756.724.582	
b) Dài hạn (trương tự các k.mục ngắn hạn)				
<b>Cộng</b>	<b>25.003.125.698</b>		<b>22.368.561.909</b>	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đôi tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đôi tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
<b>Cộng</b>	0	0	0	0	0	0



7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	2.496.659.607		1.205.613.626	
- Công cụ, dụng cụ;	26.423.237		32.309.600	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	53.774.086.281		64.616.402.425	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
<b>Cộng</b>	<b>56.297.169.125</b>		<b>65.854.325.651</b>	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
<i>(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)</i>				
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Mua sắm;				
- XD CB : XD trụ sở			0	
- Sửa chữa.				
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

9. *Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:*

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ, quản lý	.....	.....	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>								
Số dư đầu năm	56.988.396.823	11.012.344.169	3.266.023.545	0			813.056.723	72.079.821.260
- Mua trong kỳ								0
- Đầu tư XD/CB hoàn thành (tạm tính)								0
- Tặng khác								0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								0
- Thanh lý, nhượng bán								0
- Giảm khác								0
Số dư cuối quý	56.988.396.823	11.012.344.169	3.266.023.545	0	0	0	813.056.723	72.079.821.260
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số dư đầu năm	849.882.609	8.085.063.327	2.817.640.451	0		0	426.146.166	12.178.732.553
- Khấu hao trong kỳ								0
- Tặng khác do đánh giá lại								0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								0
- Thanh lý, nhượng bán								0
- Giảm khác								0
Số dư cuối quý	849.882.609	8.085.063.327	2.817.640.451	0	0	0	426.146.166	12.178.732.553
<b>Giá trị còn lại</b>								
- Tại ngày đầu năm	56.138.514.214	2.927.280.842	448.383.094	0	0	0	386.910.557	59.901.088.707
- Tại ngày cuối quý	56.138.514.214	2.927.280.842	448.383.094	0	0	0	386.910.557	59.901.088.707

- *Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:*

- *Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*

- *Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý:*

- *Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:*

- *Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:*

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	.....	.....	.....	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								0
- Tạo ra từ nội bộ DN								0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								0
- Tăng khác								0
- Thanh lý, nhượng bán								0
- Giảm khác								0
Số dư cuối Quý	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								0
- Tăng khác								0
- Thanh lý, nhượng bán								0
- Giảm khác								0
Số dư cuối Quý	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>Giá trị còn lại</b>								
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối quý	0	0	0	0	0	0	0	0

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giai trình khác;

11. Tang giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	.....	.....	.....	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>								
Số dư đầu năm								
- Thuế tài chính trong năm								
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính								
- Tăng khác								
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính								
- Tăng khác								
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính								
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
<b>Giá trị còn lại</b>								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

\* Tiền thuế phải sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

\* Căn cứ để xác định tiền thuế phải sinh thêm;

\* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BDSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BDSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		6.198.678.912	1.719.332.477
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;			
- Chi phí đi vay;			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		6.198.678.912	1.719.332.477
b) Dài hạn		8.008.661.660	8.008.661.660
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm;			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		8.008.661.660	8.008.661.660
+ Lợi thế KD theo BC XDDGTDN ngày 30/9/2016		8.008.661.660	8.008.661.660
<b>Cộng</b>		<b>14.207.340.572</b>	<b>9.727.994.137</b>

14. Tài sản khác		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		1.254.964.526	0
- Thuế GTGT được khấu trừ		1.254.964.526	0
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		0	0
<b>Cộng</b>		<b>1.254.964.526</b>	<b>0</b>

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	46.343.567.337	46.343.567.337	19.059.090.930	16.173.428.423	43.457.904.830	43.457.904.830
Vay ngân hàng TM CP QĐ	38.425.794.797	38.425.794.797	11.141.318.390	16.173.428.423	43.457.904.830	43.457.904.830
Vay ngân hàng ĐT&PT VN	7.917.772.540	7.917.772.540	7.917.772.540	-	-	-
Vay khác						
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ)	8.171.500.000	8.171.500.000	600.000.000	3.413.500.000	10.985.000.000	10.985.000.000
Vay ngân hàng	-	-	-	-	-	-
Vay khác (BDH d/c Điện)	8.171.500.000	8.171.500.000	600.000.000	3.413.500.000	10.985.000.000	10.985.000.000
<b>Cộng</b>	<b>54.515.067.337</b>	<b>54.515.067.337</b>	<b>19.659.090.930</b>	<b>19.586.928.423</b>	<b>54.442.904.830</b>	<b>54.442.904.830</b>

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan:

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả; - Phải trả cho các đối tượng khác	161.324.794.330	161.324.794.330	211.268.713.441	211.268.713.441
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự)				
<b>Cộng</b>	<b>161.324.794.330</b>	<b>161.324.794.330</b>	<b>211.268.713.441</b>	<b>211.268.713.441</b>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên - Các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	2.511.064.447	583.594.895	4.349.623.868	(1.254.964.526)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	448.410.217	24.781.702	448.410.217	24.781.702
- Thuế tài nguyên				0
nhân		68.953.299	18.642.620	50.310.679
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	0
- Thuế khác				0
<b>Cộng</b>	<b>2.959.474.664</b>	<b>680.329.896</b>	<b>4.819.676.705</b>	<b>(1.179.872.145)</b>
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế thu nhập cá nhân				0
- Thuế phạt	(244)	244	0	0
.....				
<b>Cộng</b>	<b>(244)</b>	<b>244</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- Chi phí lãi vay NH T1+2+3/2020;		0
- Các khoản trích trước khác;		
b) Dài hạn	0	0
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

<b>19. Phải trả khác</b>	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn	761.792.700	503.693.473
- Quỹ dự phòng dò mìn	437.547.091	437.547.091
- Trích quỹ phúc lợi XD trụ sở.	10.000.000.000	10.000.000.000
- Thặng dư do phát hành thêm cổ phần để lại DN	292.603.994	292.603.994
- Lãi TK 003 tính từ 6/3/2018 đến 31/12/2019	0	44.708.248
- Phải trả tiền bán cổ phần do công đoàn nắm giữ	33.887.000	42.580.200
- Chi trả cổ tức của 2018	95.119.500	117.015.500
- Phải trả khác (Hết SD đội)	234.117.833	234.117.833
- Tiền nhận đặt cọc của công ty Lift Đông Phong thuê VP	4.000.000	4.000.000
- Tiền nhận đặt cọc của công ty BMEC thuê VP	30.000.000	30.000.000
- Tiền nhận đặt cọc của công ty Star Solution thuê VP	109.220.000	109.220.000
<b>Cộng</b>	<b>11.998.288.118</b>	<b>11.815.486.339</b>
b) Dài hạn ( <i>chi tiết từng khoản mục</i> )		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.624.216.800	3.624.216.800
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán ( <i>chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn</i> )		
<b>Cộng</b>	<b>3.624.216.800</b>	<b>3.624.216.800</b>

<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
b) Dài hạn ( <i>chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn</i> )		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng ( <i>chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện</i> ).		

<b>21. Trái phiếu phát hành</b>	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1. Trái phiếu thường ( <i>chi tiết theo từng loại</i> )						
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
<b>Cộng</b>						
liên quan nắm giữ ( <i>theo từng loại trái phiếu</i> )						
<b>Cộng</b>						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:



- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
- Mệnh giá;						
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);						
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);						
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;						
- Các thuyết minh khác.						

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; - Dự phòng tái cơ cấu; - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
<b>Cộng</b>		
b) Dài hạn ( <i>chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn</i> )		
<b>Cộng</b>		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả <div style="text-align: center;"><b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b></div>		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. **Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của công ty mẹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn góp của đối tượng khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	25.500.000.000	0	0	24.500.000.000	0	0	3.695.470.762	0	0	35.778.928.105
- Tăng vốn trong năm trước										0
- Lãi trong năm trước							4.235.823.875			4.235.823.875
- Tăng khác năm trước										0
- Giảm vốn trong năm trước							-3.500.000.000			-3.500.000.000
- Lỗ năm trước										0
- Nộp BQP 7% DTBM										0
- Trích lập các quỹ: KTPL							-195.470.762			-195.470.762
Số dư cuối năm trước	25.500.000.000	0	0	24.500.000.000	0	0	4.235.823.875	0	0	54.235.823.875
Số dư đầu năm nay										
- Tăng vốn trong năm nay theo BC kiểm toán										0
- lãi trong năm nay							99.126.808			99.126.808
- Tăng khác năm nay										0
- Giảm trong năm nay										0
- Lỗ trong năm nay										0
- Giảm khác: Nộp BQP 7% DTBM										0
- Trích lập các quỹ										0
Số dư cuối năm nay	25.500.000.000	0	0	24.500.000.000	0	0	4.334.950.683	0	0	54.334.950.683

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng công ty	25.500.000.000	25.500.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	24.500.000.000	24.500.000.000
- ....		
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối quý	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: .....

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển 0
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp 0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. <i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>	Cuối kỳ	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	0	0

27. <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	Cuối kỳ	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nơi rõ nguyên nhân)		

28. <i>Nguồn kinh phí</i>	Cuối kỳ	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. <i>Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: Đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Cuối kỳ	Năm trước
a) Doanh thu	35.456.763.674	177.226.048.776
- Doanh thu bán hàng;		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	69.877.091	0
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	35.456.763.674	177.226.048.776
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	35.456.763.674	177.226.048.776
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Cuối kỳ	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;	1.229.877.924	1.023.032.728
- Hàng bán bị trả lại;		

3. Giá vốn hàng bán	Cuối kỳ	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán;	35.334.485.559	169.802.207.876
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức định thường knock được tính trực tiếp vào giá vốn.		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
<b>Cộng</b>	<b>35.334.485.559</b>	<b>169.802.207.876</b>

<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	Cuối kỳ	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.128.056	10.955.158
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
<b>Cộng</b>	<b>50.128.056</b>	<b>10.955.158</b>

<b>5. Chi phí tài chính</b>	Cuối kỳ	Năm trước
- Lãi tiền vay NH;	191.198.284	359.128.303
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	4.020.908	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác: Lãi dư vãng lai với Tổng công ty	0	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>195.219.192</b>	<b>359.128.303</b>

<b>6. Thu nhập khác</b>	Cuối kỳ	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác: các CT bù lỗ	2.410.921.492	0
<b>Cộng</b>	<b>2.410.921.492</b>	<b>0</b>

<b>7. Chi phí khác</b>	Cuối kỳ	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản truy thu VAT, bị phạt;		
- Các khoản khác.	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	Cuối kỳ	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.148.149.128	5.043.538.819
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	43.950.000	0
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác: báo nợ tiền điện cho CN từ 1/7/2019-31/12/2019	43.950.000	
<b>Cộng</b>	<b>1.104.199.128</b>	<b>5.043.538.819</b>

<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	Cuối kỳ	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	15.689.437.199	63.690.363.339
- Chi phí nhân công;	3.733.901.986	35.023.742.742
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	17.777.307	283.294.203
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1.526.708.869	52.371.750.429
- Chi phí khác bằng tiền;	4.628.543.182	10.852.608.537
<b>Cộng</b>	<b>25.596.368.543</b>	<b>162.221.759.250</b>

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	Cuối kỳ	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	24.781.702	201.819.242
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>24.781.702</b>	<b>201.819.242</b>

<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	Cuối kỳ	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(.....)	(.....)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(.....)	(.....)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(.....)	(.....)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

(Đơn vị tính: Đồng)

<b>1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai</b>	Cuối kỳ	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác



**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):  
.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác. ....

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2020

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

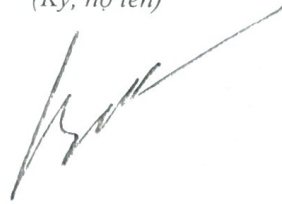
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Phương Anh

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



Lại Thị Ngọc Oanh

**GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Trung tá Trương Ngọc Phương**